

危険

ルールを無視した ペダル付き 電動バイク



ペダル及びモーターを
備える車両のうち、

- スロットルが備えられており、
モーターのみで
走行させることが
できるもの
- 駆動補助機付自転車
(いわゆる電動
アシスト自転車)の
アシスト比率の
基準を超えるもの



自転車ではなく、 一般原動機付自転車又は自動車です!!

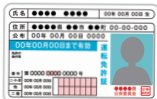
モーターを用いず、ペダルのみを用いて走行させる場合でも、
一般原動機付自転車又は自動車としての交通ルール（無免許運転の
禁止、歩道走行不可、乗車用ヘルメットの着用義務等）が適用されます。



公道を走行するために必要なこと

Check
01

一般原動機付自転車等を
運転する
ことのできる
運転免許



Check
02

ブレーキランプ、
ウインカー、
バックミラー等
の備付け



Check
03

ナンバープレートの
取付け・
表示



Check
04

自動車損害賠償
責任保険(共済)
への加入



警察庁・愛媛県警察

交通ルールを守って
つながる笑顔



ペダル付き電動バイクで公道を走行するためには1～5が必要です！



- To ride a Pedal-Attached Motorized Bicycles on public roads, the following 1 ~ 5 is required. (英語)
- 你要在日本脚踏式电动摩托车在公路上行驶，必须1~5的条件！ (中国語)
- 페달이 달린 원동기 장치 자전거를 공로에서 운전할 경우에는 1 ~ 5 이 필요합니다. (韓国語)
- Để đi xe máy điện gắn bàn đạp trên đường công cộng thì các điều 1 ~ 5 là cần thiết. (ベトナム語)
- Kailangan ng proseso na nakasulat sa ibaba(1~5) para sa pagmamaneho ng electric bike na may padel sa kalsada ng Japan. (タガログ語)

1 自賠責保険の加入

- Enrollment in a compulsory automobile liability insurance.
- 必须投保机动车损害责任保险
- 자배책보험에 가입해 야 합니다.
- Phải có hợp đồng bảo hiểm bắt buộc đối với các phương tiện.
- Dapat nakapasok sa compulsory automobile liability.

2 運転免許が必要

- Driver license is required.
- 必须取得驾驶执照并随身携带驾驶证
- 운전면허증이 필요합니다.
- Phải có bằng lái xe.
- Kailangan ng lisensya sa pagmamaneho.

3 ナンバープレートの着装

- A displayed license plate.
- 必须按照规定悬挂车牌
- 번호판을 설치해 야 합니다.
- Phải lắp biển số xe.
- Dapat na may plate number ng sasakyan.

4 ヘルメットの着用

- Wear a helmet.
- 必须佩戴头盔
- 헬멧을 착용해 야 합니다.
- Phải đội mũ bảo hiểm chuyên dụng.
- Dapat magsuot ng helmet.

5 方向指示器など保安部品の備付け

- Safety accessories such as turn signals must be attached.
- 装有转向灯等的安全器材
- 방향지시등 등 보안부품을 설치해 야 합니다.
- Phải gắn các phụ kiện an toàn như đèn xi nhan.
- Kailangan ang mga gamit pangkaligtasan na tulad ng winker.

歩道走行禁止

- Riding on sidewalks is prohibited.
- 不可在人行道上行驶
- 보도 주행 금지
- Cấm đi xe trên vỉa hè.
- Hindi maaaring dumaan sa sidewalk.



違反すると、道路交通法違反などで検挙されます！

- Violation of the above could result in being charged under the Road Traffic Act.
- 未达到上列要求，将以违反日本道路交通法及机动车补偿保障法，依法处罚。
- 위반되면 도로교통법위반 등혐의로 검거됩니다.
- Vi phạm những điều trên có thể dẫn đến bị buộc tội theo luật giao thông đường bộ.
- Kung hindi matutupad ang lahat ng nakasulat sa itaas, parurusahan ka ayon sa paglabag sa batas ng trapiko at iba pang batas.



愛媛県警察

